



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TpHCM
Tel: 08.38428633 - Fax: 08.38425880

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2013**

THÁNG 10/2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT QUÝ 3/2013

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	339,668,287,698	287,284,373,580
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,385,949,332	2,985,381,516
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	255,684,683,611	218,335,836,299
4	Hàng tồn kho	68,687,301,639	61,698,647,704
5	Tài sản ngắn hạn khác	7,910,353,116	4,264,508,061
II	Tài sản dài hạn	391,360,951,038	417,129,592,006
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	191,489,535,631	266,158,058,191
	- Tài sản cố định hữu hình	170,698,320,792	180,398,302,417
	- Tài sản cố định vô hình	30,965,286	63,727,151,476
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20,760,249,553	22,032,604,298
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	126,811,703,305	145,751,228,670
5	Tài sản dài hạn khác	73,059,712,102	5,220,305,145
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	731,029,238,736	704,413,965,586
IV	Nợ phải trả	476,527,004,135	503,551,039,088
1	Nợ ngắn hạn	363,652,868,602	396,815,688,014
2	Nợ dài hạn	112,874,135,533	106,735,351,074
V	Vốn chủ sở hữu	254,502,234,601	200,862,926,498
1	Vốn chủ sở hữu	254,502,234,601	200,862,926,498
	- Vốn đầu tư chủ sở hữu	255,227,670,000	255,227,670,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	3,254,265,000	3,254,265,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch đánh tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	14,344,542,690	14,094,381,262
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(21,291,850,075)	(74,680,996,750)
	- Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	2,967,606,986	2,967,606,986
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	731,029,238,736	704,413,965,586

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	63,208,843,657	213,731,269,918
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	399,686,324	433,500,474
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,809,157,333	213,297,769,444
4	Giá vốn hàng bán	51,288,278,054	176,563,473,778
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,520,879,279	36,734,295,666
6	Doanh thu hoạt động tài chính	329,512,821	3,549,929,823
7	Chi phí tài chính	14,797,247,832	50,141,330,951
8	Chi phí bán hàng	1,922,599,653	6,267,419,086
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23,434,646,415	63,351,598,015
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(28,304,101,800)	(79,476,122,563)
11	Thu nhập khác	27,586,891,773	28,908,880,270
12	Chi phí khác	971,289,397	1,285,812,556
13	Lợi nhuận khác	26,615,602,376	27,623,067,714
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,688,499,424)	(51,853,054,849)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,038,029,709	1,536,091,826
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,726,529,133)	(53,389,146,675)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(107)	(2,092)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		



Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Đại diện pháp luật

Bùi Quang Mẫn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2013
KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

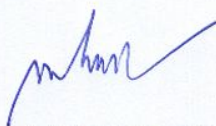
TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		287,284,373,580	339,668,287,698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,985,381,516	7,385,949,332
1. Tiền	111	V.01	2,985,381,516	7,385,949,332
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	-
III. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218,335,836,299	255,684,683,611
1. Phải thu khách hàng	131		259,380,289,258	257,068,351,370
2. Trả trước cho người bán	132		9,564,591,167	3,152,542,151
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,491,683,735	1,732,169,630
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-53,100,727,861	(6,268,379,540)
IV. Hàng tồn kho	140		61,698,647,704	68,687,301,639
1. Hàng tồn kho	141	V.04	64,259,370,823	70,140,624,841
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2,560,723,119	(1,453,323,202)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,264,508,061	7,910,353,116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		580,194,838	707,237,351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,994,022,712	3,357,017,346
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	339,954,496	339,954,496
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		350,336,015	3,506,143,923
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		417,129,592,006	391,360,951,038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	-
II. Tài sản cố định	220		266,158,058,191	191,489,535,631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	180,398,302,417	170,698,320,792
- Nguyên giá	222		285,378,998,930	262,731,058,140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-104,980,696,513	(92,032,737,348)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	-
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	63,727,151,476	30,965,286
- Nguyên giá	228		69,468,452,625	175,482,723
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5,741,301,149	(144,517,437)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,032,604,298	20,760,249,553
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		145,751,228,670	126,811,703,305
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		87,375,349,210	88,547,349,210
3. Đầu tư dài hạn khác	258		77,266,338,754	45,305,578,754

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-18,890,459,294	(7,041,224,659)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,220,305,145	73,059,712,102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,220,305,145	73,059,712,102
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		704,413,965,586	731,029,238,736
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		503,551,039,088	476,527,004,135
I. Nợ ngắn hạn	310		396,815,688,014	363,652,868,602
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	280,037,670,961	279,765,986,483
2. Phải trả người bán	312		22,465,599,467	36,308,121,723
3. Người mua trả tiền trước	313		9,720,448,582	21,128,086,390
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,473,611,740	6,771,903,758
5. Phải trả người lao động	315		1,081,386,024	901,714,687
6. Chi phí phải trả	316	V.17	43,956,092,133	17,455,373,153
7. Phải trả nội bộ	317		0	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	35,094,284,651	1,335,087,952
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-13,405,544	(13,405,544)
II. Nợ dài hạn	330		106,735,351,074	112,874,135,533
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,196,613,000	7,196,613,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	99,538,738,074	105,677,522,533
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		200,862,926,498	254,502,234,601
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	200,862,926,498	254,502,234,601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		255,227,670,000	255,227,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,254,265,000	3,254,265,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,967,606,986	2,967,606,986
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,366,685,354	8,366,685,354
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,621,851,250	5,822,012,678
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		105,844,658	155,844,658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-74,680,996,750	(21,291,850,075)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		704,413,965,586	731,029,238,736

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		758,301,397	1,109,945,576
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	
5. Ngoại tệ các loại		0	
+ Đồng Dollar Mỹ (USD)		1,257.46	29,391.28
+ Đồng Euro (EUR)		22.35	120.00

Người lập



Lý Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Ngày 14 tháng 11 năm 2013


Đại diện pháp luật

Bùi Quang Mẫn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	63,208,843,657	89,711,702,315	213,731,269,918	446,326,437,088
2. Các khoản giảm trừ	02		399,686,324	174,382,111	433,500,474	242,120,935
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		62,809,157,333	89,537,320,204	213,297,769,444	446,084,316,153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	51,288,278,054	77,355,990,440	176,563,473,778	400,885,289,411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11,520,879,279	12,181,329,764	36,734,295,666	45,199,026,742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	329,512,821	409,332,861	3,549,929,823	4,435,357,425
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	14,797,247,832	8,456,305,988	50,141,330,951	31,126,437,812
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14,635,239,614	8,091,304,103	37,273,689,729	28,760,262,665
8. Chi phí bán hàng	24		1,922,599,653	1,763,715,521	6,267,419,086	6,501,648,893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,434,646,415	5,713,452,758	63,351,598,015	18,940,127,372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(28,304,101,800)	(3,342,811,642)	(79,476,122,563)	(6,933,829,910)
11. Thu nhập khác	31		27,586,891,773	1,179,520,465	28,908,880,270	2,842,586,058
12. Chi phí khác	32		971,289,397	129,702,849	1,285,812,556	705,459,748
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26,615,602,376	1,049,817,616	27,623,067,714	2,137,126,310
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,688,499,424)	(2,292,994,026)	(51,853,054,849)	(4,796,703,600)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,038,029,709	344,701,934	1,536,091,826	982,435,730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(2,726,529,133)	(2,637,695,960)	(53,389,146,675)	(5,779,139,330)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(107)	(103)	(2,092)	(226)

Người lập


Lý Thị Ngọc Châu

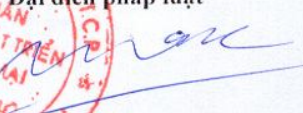
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy



Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Đại diện pháp luật


Bùi Quang Mẫn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		183,536,943,783	561,281,938,497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(204,169,787,095)	(352,204,830,351)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,179,622,413)	(15,612,698,733)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,352,214,404)	(29,869,380,530)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(446,599,132)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		142,073,681,941	245,222,290,877
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52,531,802,584)	(343,416,040,692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,377,199,228	64,954,679,936
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,452,727)	(27,679,125,481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	179,486,935
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,799,789,976
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(11,344,074,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		210,646,000	2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227,022,175	3,410,667,191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		425,215,448	(31,633,255,379)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48,073,238,433	279,892,588,603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106,276,220,925)	(313,458,410,817)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58,202,982,492)	(33,565,822,214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(4,400,567,816)	(244,397,657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,385,949,332	2,374,998,578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		2,985,381,516	2,130,600,921

Người lập



Lý Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thùy

Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Đại diện pháp luật


Bùi Quang Mẫn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy và in bao bì
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình, vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng thêm của nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi, lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính
 - Thời gian hữu dụng ước tính cho các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc:	6-25 năm
Máy móc, thiết bị:	5-12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các Công ty được xem là công ty liên kết với Công ty khi Công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này
 - Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
 - Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản

vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó, chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

+ Chi phí trả trước dài hạn: được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách

- Doanh thu hoạt động tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	30/09/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	1,017,275,995	253,299,316
- Tiền gửi ngân hàng	1,188,417,050	7,132,650,016
- Tiền đang chuyển	779,688,471	
Cộng:	2,985,381,516	7,385,949,332

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

- Đầu tư ngắn hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

3. Các khoản phải thu khác

	30/09/2013	01/01/2013
- Phải thu Công ty CP Chè Minh Rồng	817,985,560	817,985,560
- Phải thu Công ty CP Trà Rồng Vàng	-	412,492,130
- Phải thu công đoàn	106,539,000	106,539,000
- Phải thu công nhân viên	2,887,030	2,804,000
- Phải thu khác	191,856,890	133,871,813
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ	530,811	530,811
- Công ty CP TMDV Văn Hóa Thanh Trúc	-	-
- Công ty Cổ Phần Ấn Tượng Việt	72,084,444	72,084,444
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Công ty Cổ Phần TM Toàn Lực	7,800,000	65,861,872
- Trường Tiểu học Dân Lập Việt Mỹ	120,000,000	120,000,000
- Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	-	-
- Cty CP VHHTH Hưng Phú	1,172,000,000	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Cộng:	2,491,683,735	1,732,169,630

4. Hàng tồn kho

	30/09/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	20,197,755,149	24,639,387,023
- Công cụ, dụng cụ	118,228,317	144,468,189
- Chi phí SX, KD dở dang	30,090,897	99,809,567
- Thành phẩm	3,318,019,811	4,414,485,060
- Hàng hóa	40,595,276,649	40,842,475,002
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,560,723,119)	(1,453,323,202)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61,698,647,704	68,687,301,639

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Tài sản ngắn hạn khác:

	30/09/2013	01/01/2013
- Chi phí trả trước ngắn hạn	580,194,838	707,237,351
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	339,954,496	339,954,496
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2,994,022,712	3,357,017,346
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	350,336,015	3,506,143,923
Cộng:	4,264,508,061	7,910,353,116

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	100,940,418,506	146,225,655,707	14,088,584,034	1,476,399,893	0	262,731,058,140
- Mua trong kỳ	0	223,083,000	0	54,892,727	0	277,975,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Điều chuyển TSCĐ	-83,213,109	23,246,462,275	0	0	0	23,163,249,166
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	-12,500,000	0	(12,500,000)
- Giảm khác (chuyển CP phân bổ theo TT45)	-83,893,300	-294,855,612	-195,354,666	-206,680,525	0	(780,784,103)
- Giảm TSCĐ do điều chuyển về Công ty mẹ	0	0	0	0	0	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	100,773,312,097	169,400,345,370	13,893,229,368	1,312,112,095	0	285,378,998,930
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	26,009,707,075	57,725,959,553	7,216,141,208	1,080,929,512	0	92,032,737,348
- Khấu hao trong kỳ	3,893,189,807	8,126,043,185	1,334,303,196	106,881,399	0	13,460,417,587
- Điều chuyển TSCĐ	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	-9,641,198	0	(9,641,198)
- Chuyển sang CP p/bò dài hạn theo TT45	-82,192,620	-168,032,012	-106,253,982	-146,338,610	0	(502,817,224)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
- Giảm TSCĐ do điều chuyển về Công ty mẹ	0	0	-83,233,754	0	0	(83,233,754)
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	29,820,704,262	65,683,970,726	8,444,190,422	1,031,831,103	0	104,980,696,513
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2013)	74,930,711,431	88,499,696,154	6,872,442,826	395,470,381		170,698,320,792
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2013)	70,952,607,835	103,716,374,644	5,449,038,946	280,280,992		180,398,302,417

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuê TC						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCD thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCD thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)		0				-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCD thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
- Trả lại TSCD thuê tài chính						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)		0				-
Giá trị còn lại của TSCD thuê TC						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)		0				-
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2013)		0				-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	-	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	69,292,969,902	-	-	-	-	69,292,969,902
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	69,292,969,902	-	-	175,482,723	-	69,468,452,625
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	-	-	-	144,517,437	-	144,517,437
- Khấu hao trong kỳ	535,986,571	-	-	7,962,498	-	543,949,069
- Tăng khác	5,176,363,061	-	-	-	-	5,176,363,061
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ CPPB d/hạn (Theo TT45/2013/TT-BTC)	123,528,418	-	-	-	-	123,528,418
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	5,588,821,214	-	-	152,479,935	-	5,741,301,149
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	-	-	-	30,965,286	-	30,965,286
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2013)	63,704,148,688	-	-	23,002,788	-	63,727,151,476

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013	01/01/2013
- Tổng chi phí XD/CB dở dang	22,032,604,298	20,760,249,553
- Đả kê chân cột	53,600,000	53,600,000
- Hệ thống thoát nước KV2	4,972,040,627	4,972,040,627
- Nhà chữ đình 35 cột	1,617,700,000	1,617,700,000
- Nhà gỗ 134 cột và cổng tam quan lớn	5,561,000,000	5,561,000,000
- Nhà gỗ rường Huế 36 cột	808,800,000	808,800,000
- Nhà rường gỗ 48 cột	1,820,000,000	1,820,000,000

- Nhà sàn gỗ 2 tầng 96 cột	3,538,500,000	3,538,500,000
- Chi phí khác	2,322,618,407	2,322,618,407
- Máy in offset 4	57,057,719	57,057,719
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8,932,800	8,932,800
- Hệ thống xử lý hình ảnh trên máy in ồng đồng	1,272,354,745	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

	30/09/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
Cộng:				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Hệ Thống Giao Nhận Vận Chuyển Tỉnh Thông		1,331,120,770		1,331,120,770
- Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	1,278,800	12,708,000,000	1,278,800	13,880,000,000
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	3,184,007	33,745,517,000	3,184,007	33,745,517,000
- Công ty CP Trà Minh Rõng	371,428	4,749,311,440	371,428	4,749,311,440
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	2,000,000	20,000,000,000	2,000,000	20,000,000,000
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	1,484,140	14,841,400,000	1,484,140	14,841,400,000
Cộng:	8,318,375	87,375,349,210	8,318,375	88,547,349,210
c. Đầu tư dài hạn khác				

* Đầu tư cổ phiếu

- Công ty Phát Hành Sách Đồng Nai				
- CN Công ty CP Thành Ngọc	69,159	754,464,000	69,159	754,464,000
- Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	20,000	200,000,000	20,000	200,000,000
- Công ty CP Mai Lan	728,185	5,910,590,000	728,185	5,910,590,000
- Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất (CP FPT)			30	10,800,000
- Công ty CP Thanh Trúc	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
- Công ty CP TM Toàn Lực	1,635,000	16,350,000,000	1,635,000	16,350,000,000
- Công ty CP In Khánh Hội	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
- Công ty CP Phát Triển TM Ẩn Tượng Việt	1,857,972	18,579,724,754	1,857,972	18,579,724,754

- Công ty Sửa Đồng Nai - Bảo Lộc	9,200	92,000,000	30,000	300,000,000
- Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	20,000	200,000,000	20,000	200,000,000
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	536,326	32,179,560,000	-	-
Cộng:	5,175,842	77,266,338,754	4,660,346	45,305,578,754
		30/09/2013	01/01/2013	
14. Chi phí trả trước dài hạn:		5,220,305,145	73,059,712,102	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		1,389,818,456	2,890,193,392	
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		3,062,115,010	2,548,389,437	
Chi phí phụ tùng dùng cho máy in				
Chi phí đi dờ, lắp đặt máy in		-	1,903,744,833	
Tiền thuê đất trả trước (1)			64,857,777,349	
Chi phí trả trước dài hạn khác			859,607,091	
Chi phí khác		768,371,679		
		30/09/2013	01/01/2013	
15. Vay và nợ ngắn hạn	USD	USD	VND	VND
Vay ngân hàng:	550,538.50	1,087,775.99	268,437,824,766	279,765,986,483
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN12			223,988,102,892	212,871,002,589
- Ngân hàng ĐT Và Phát Triển VN - SGDII			39,991,954,547	39,799,464,651
- Ngân hàng TM CP Kỹ Thương Việt N	550,538.50	1,087,775.99	4,457,767,327	22,625,740,592
- Ngân hàng HSBC	-	-	-	4,469,778,651
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		30/09/2013	01/01/2013	
- Thuế giá trị gia tăng		2,407,478,837	4,667,871,606	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu		181,604,270	270,727,276	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,470,636,045	1,328,045,321	
- Thuế thu nhập cá nhân		125,067,838	105,259,555	
- Thuế tài nguyên		-	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		288,824,750	400,000,000	
- Các loại thuế khác		-	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	
Cộng:		4,473,611,740	6,771,903,758	
17. Chi phí phải trả:		30/09/2013	01/01/2013	
- Trích trước tiền lãi vay		43,691,257,785	17,359,140,688	
- Trích trước tiền cơm		102,020,000	76,071,500	
- Trích trước công tác phí		8,966,200	0	
- Trích trước tiền điện		0	0	
- Trích trước chi phí khác		2,544,245	0	
- Trích trước chi phí vận chuyển		149,623,903	0	
- Trích trước chi phí gia công ngoài		1,680,000	20,160,965	
Cộng:		43,956,092,133	17,455,373,153	
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		30/09/2013	01/01/2013	
- Tài sản thừa chờ xử lý				
- Kinh phí công đoàn		102,862,900	308,132,433	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYTN		494,714,625	185,218,463	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		735,000,000	735,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,582,147,126	106,737,056	
- Phải trả tiền mua cổ phiếu đầu tư		32,179,560,000	0	
Cộng:		35,094,284,651	1,335,087,952	

19. Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

20. Vay và nợ dài hạn:

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
a. Vay dài hạn	99,538,738,074	105,677,522,533
- Vay ngân hàng	99,538,738,074	105,677,522,533
- Vay đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn	7,196,613,000	7,196,613,000
- Nợ dài hạn khác	7,196,613,000	7,196,613,000

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí, các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2012)	255,227,670,000	3,254,265,000	2,967,606,986	14,344,542,690	2,994,317,366	(1,284,541,661)	277,503,860,381
- Tăng vốn trong kỳ trước							0
- Lãi trong kỳ trước					4,071,847,699		4,071,847,699
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong kỳ trước							0
- Lỗ trong kỳ trước					(28,358,015,140)		(28,358,015,140)
- Giảm khác							0
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ						1,284,541,661	
Đánh giá CLTG cuối kỳ							
Số dư cuối kỳ trước, Số dư đầu kỳ này (01/01/2013)	255,227,670,000	3,254,265,000	2,967,606,986	14,344,542,690	(21,291,850,075)	0	254,502,234,601
- Tăng vốn trong kỳ này							0
- Lãi trong kỳ này							0
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong kỳ này							0
- Lỗ trong kỳ này					(53,389,146,675)		(53,389,146,675)
- Giảm khác				(250,161,428)			(250,161,428)
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ							0
Đánh giá CLTG cuối kỳ							
Số dư cuối kỳ này	255,227,670,000	3,254,265,000	2,967,606,986	14,094,381,262	(74,680,996,750)	-	200,862,926,498

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	255,227,670,000	255,227,670,000
Cộng	255,227,670,000	255,227,670,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm 255,227,670,000
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp giảm trừ -
- + Vốn góp cuối qu 255,227,670,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thíc -
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiéú -
- + Cổ phiếu phổ thíc -
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiéú 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8,366,685,354	8,366,685,354
- Quỹ dự phòng tài chính	5,621,851,250	5,822,012,678
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	155,844,658

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuê ngoài:

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 03/2013</u>	<u>Quý 03/2012</u>
<u>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (M.S 0)</u>	<u>63,208,843,657</u>	<u>89,711,702,315</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	59,522,934,568	85,850,511,407
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,685,909,089	3,861,190,908
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<u>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</u>	<u>399,686,324</u>	<u>174,382,111</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	398,186,324	8,241,520
- Giảm giá hàng bán	0	
- Hàng bán bị trả lại	1,500,000	166,140,591
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
- Thuế xuất khẩu	0	
<u>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (l)</u>	<u>62,809,157,333</u>	<u>89,537,320,204</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	59,123,248,244	85,676,129,296
- Doanh thu thuần dịch vụ	3,685,909,089	3,861,190,908
<u>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</u>	<u>51,288,278,054</u>	<u>77,355,990,440</u>
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	47,602,368,965	77,355,990,440
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,685,909,089	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<u>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>	<u>329,512,821</u>	<u>409,332,861</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44,582,074	19,027,160
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,583,167	334,926,353
- Chênh lệch từ chuyển nhượng cổ phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	268,347,580	55,379,348
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<u>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>	<u>14,797,247,832</u>	<u>8,456,305,988</u>
- Lãi tiền vay	14,635,239,614	8,091,304,103
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
- Lỗ bán ngoại tệ	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153,863,261	365,001,885
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
- Chi phí tài chính khác	8,144,957	
<u>31. Chi phí bán hàng (Mã số 24)</u>	<u>1,922,599,653</u>	<u>1,763,715,521</u>
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng:	23,616,017	75,295,298
- Chi phí nhân công	753,807,746	727,417,902
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	30,573,594	21,783,066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,079,965,486	679,895,785
- Chi phí bằng tiền khác	34,636,810	259,323,470

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	23,434,646,415	5,713,452,758
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng:	32,760,295	99,366,057
- Chi phí nhân công	1,729,658,512	1,771,082,269
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1,391,210,696	1,880,300,497
- Thuế, phí, lệ phí	60,000	145,292,040
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,319,851,679	486,135,823
- Chi phí bằng tiền khác	1,740,936,215	1,331,276,072
- Chi phí dự phòng	17,220,169,018	-

33. Thu nhập khác (Mã số 31)	27,586,891,773	1,179,520,465
- Thu nhập từ thanh lý tài sản		36,723,295
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, điện thoại và điện nước	4,386,891,773	711,616,734
- Thu nhập khác	23,200,000,000	431,180,436

34. Chi phí khác (Mã số 32)	971,289,397	129,702,849
- Chi phí thanh lý tài sản		
- Chi phí từ cho thuê mặt bằng, điện thoại và điện nước	951,964,477	126,125,251
- Chi phí khác	19,324,920	3,577,598

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 33)	1,038,029,709	344,701,934
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	1,038,029,709	344,701,934
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,038,029,709	344,701,934

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 34)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03/2013	Quý 03/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	33,362,755,185	38,044,079,143
- Chi phí nhân công	2,608,121,908	2,535,384,613
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,339,296,063	2,704,948,021
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,963,226,697	1,948,034,539
- Chi phí khác bằng tiền	30,825,962	444,887,187
- Chi phí dụng cụ sản xuất	1,157,263,751	
Cộng	42,461,489,566	45,677,333,503

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

38. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng và có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác:

39. Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày, thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Các loại Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	30/09/2013	01/01/2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,985,381,516	7,385,949,332
Phải thu khách hàng và phải thu khác	279,222,363,920	255,684,683,611
Đầu tư dài hạn	45,086,778,754	45,305,578,754
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	327,294,524,190	308,376,211,697
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	379,576,409,035	385,443,509,016
Phải trả người bán và phải trả khác	25,380,324,118	37,643,209,675
Chi phí phải trả	38,579,489,474	17,455,373,153
Cộng	443,536,222,627	440,542,091,844

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tai ngày 30/09/2013				
Vay và nợ dài hạn	280,037,670,961	0	99,538,738,074	379,576,409,035
Phải trả người bán, phải trả khác	25,380,324,118	0	0	25,380,324,118
Chi phí phải trả	43,956,092,133	0	0	43,956,092,133
	349,374,087,212	0	99,538,738,074	448,912,825,286
Tai ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	279,765,986,483		105,677,522,533	385,443,509,016
Phải trả người bán, phải trả khác	37,643,209,675	0	0	37,643,209,675
Chi phí phải trả	17,455,373,153	0	0	17,455,373,153
	334,864,569,311	0	105,677,522,533	440,542,091,844

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>	
	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ
Hàng hóa	119,276,558,097	39,853,188,684
Thành phẩm	149,089,236,880	29,168,649,138
Vật tư	71,796,791,766	71,796,791,766
Phế liệu	579,194,754	0
Dịch vụ cho thuê kho	16,988,249,708	3,687,380,023
Hoạt động kinh doanh khác	107,562,000	0
Tổng cộng	357,837,593,205	144,506,009,611

c. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau

Mối quan hệ	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>	
	VND	
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết	93,918,185
- Công ty Cổ Phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết	-
- Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	Công ty liên kết	-
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết	-
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết	2,879,000
- Công ty Cổ Phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết	-
- Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	Công ty liên kết	12,600,000
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết	-
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết	-
Lãi cho vay		
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết	-
- Công ty Cổ Phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết	-

- Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	Công ty liên kết	-
- Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng	Công ty liên kết	-
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết	-

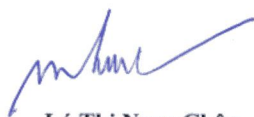
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2013	01/01/2013
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết	84,774	11,778,375
- Công ty Cổ Phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	Công ty liên kết	-	31,482,000
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết	-	-
Phải thu lãi cho vay, trả chậm			
- Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng		817,985,560	817,985,560
Phải thu khác			
- Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú		1,172,000,000	-

40. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai quý

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai quý
 - Từ đầu năm 2013, Do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng của nền kinh tế trong nước và thế giới suy giảm, diễn biến của nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Chính phủ, các doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng gặp rất nhiều khó khăn, đã và đang gây áp lực rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp, công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn chung hiện nay.

Người lập



Lý Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Đại diện pháp luật

Bùi Quang Mẫn